

# Một số vấn đề xác định mục tiêu và phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô

KIM VĂN CHÍNH

**D**ể nhận thức đúng và thực hiện thành công các giải pháp của Đảng và Nhà nước trong phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô, cần phải hiểu rõ lý thuyết và những nguyên tắc phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bài viết này có mục đích tìm hiểu cơ sở lý thuyết và thực tiễn của việc phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô, làm rõ một số vấn đề cấp thiết hiện nay đối với Việt Nam trong thực hiện các biện pháp phối hợp chính sách.

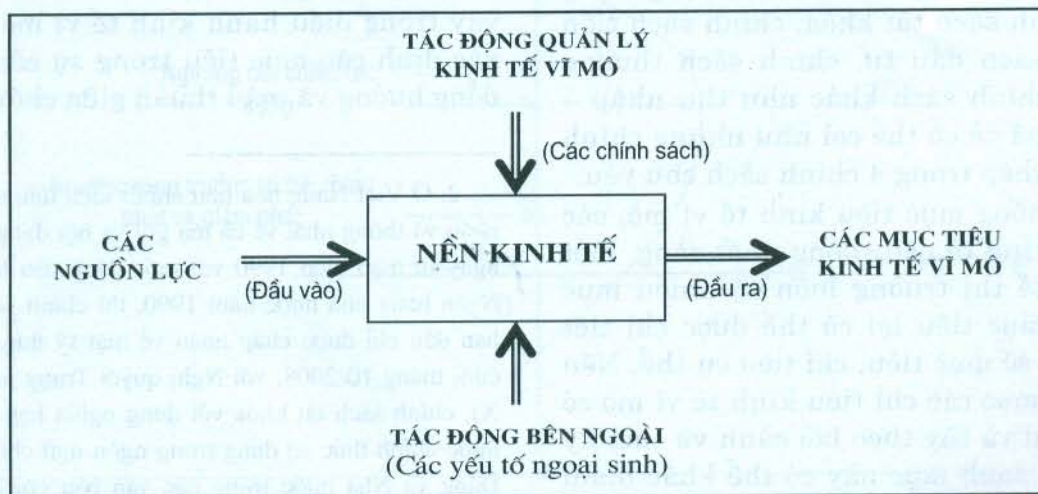
## 1. Mô hình quản lý kinh tế vĩ mô, sự thống nhất và mâu thuẫn của các mục tiêu, sự cần thiết phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô

Mô hình quản lý kinh tế vĩ mô có thể được hình dung như một mô hình điều khiển học với hộp đen là nền kinh tế với các yếu tố tương tác cơ bản là đầu vào (các nguồn lực), đầu ra (các mục tiêu mong muốn), các tác động chính sách của Nhà

nước và các tác động ngoại sinh. Cốt lõi của mô hình là coi hệ thống kinh tế như một chỉnh thể với hệ mục tiêu của toàn bộ nền kinh tế. Để đạt tới các mục tiêu đó, trên cơ sở các yếu tố đầu vào cho trước và các điều kiện tác động ngoại sinh, cần phải sử dụng một hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô<sup>1</sup>.

Mô hình quản lý kinh tế vĩ mô được thể hiện ở hình 1 dưới đây:

HÌNH 1: Mô hình quản lý kinh tế vĩ mô



Theo mô hình trên, với các nguồn lực cho trước và tác động của các yếu tố ngoại sinh (mang tính khách quan), các mục tiêu kinh tế vĩ mô có thể đạt được ở mức mong muốn dưới sự tác động của các chính sách vĩ mô của Nhà nước. Điều hiển nhiên cần phải tuân thủ là: các chính sách kinh tế vĩ mô một mặt phải

Kim Văn Chính, PGS. TS., Viện Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Chính sách kinh tế vĩ mô với các mục tiêu chung và tổng thể của nền kinh tế được sử dụng trong lý thuyết kinh tế để phân biệt với các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước/Chính phủ trong điều tiết và phát triển các ngành và thị trường riêng biệt.

phù hợp với các điều kiện nguồn lực và tác động ngoại sinh; mặt khác, chúng phải cùng nhau phối hợp trong việc thực hiện các mục tiêu của nền kinh tế.

Các lý thuyết kinh tế vĩ mô cũng đã chỉ ra rằng, để điều hành thành công một nền kinh tế thị trường, cần phải có các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu. Tuy nhiên, do quan niệm về các chính sách còn có sự khác nhau về phạm vi rộng hẹp và cả tên gọi, nên số lượng các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu cũng chưa có sự thống nhất. Nếu như hầu hết các trường phái lý thuyết đều thống nhất về 2 chính sách chủ yếu là chính sách tài khóa<sup>2</sup> và chính sách tiền tệ, thì các chính sách khác có sự phân hóa rõ rệt về quan niệm. Trên thực tế điều hành kinh tế vĩ mô, các chính sách quan trọng như đầu tư, thương mại, thu nhập - việc làm, giá cả đã được hình thành và phát huy tác dụng rõ rệt. Đến nay, như trong đề án 1317 của Thủ tướng Chính phủ đã nêu rõ, các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu của Việt Nam hiện nay được khẳng định bao gồm các chính sách đã nêu trên, trong đó có 4 chính sách chủ yếu và quan trọng hàng đầu là chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách đầu tư, chính sách thương mại. Các chính sách khác như thu nhập - việc làm, giá cả có thể coi như những chính sách lồng ghép trong 4 chính sách chủ yếu.

Về hệ thống mục tiêu kinh tế vĩ mô, các lý thuyết kinh tế đều thống nhất rằng, một nền kinh tế thị trường luôn có nhiều mục tiêu, mỗi mục tiêu lại có thể được chi tiết thành một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể. Nếu như danh mục các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có thể khá dài và tùy theo bối cảnh và thời kỳ phát triển danh mục này có thể khác nhau ở số lượng và tên gọi các chỉ tiêu cụ thể, thì về mục tiêu, hầu hết các nhà lý luận và hoạch định chính sách đều thống nhất ở 4 mục tiêu sau<sup>3</sup>: (i) tăng trưởng kinh tế: thể hiện ở các chỉ tiêu như tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng cho các khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; (ii) việc làm: thể hiện ở các chỉ

tiêu như tổng số việc làm mới, tỷ lệ sử dụng nhân lực và tỷ lệ thất nghiệp; (iii) ổn định thị trường và giá cả: thể hiện ở các chỉ tiêu như chỉ số giá, chỉ số lạm phát, tỷ giá hối đoái; (iv) cân bằng cán cân thanh toán: thể hiện ở các chỉ tiêu như cán cân thương mại, cán cân vốn, dự trữ ngoại tệ, nợ nước ngoài...

Về nguyên tắc của điều hành chính sách công, mỗi một mục tiêu kinh tế vĩ mô nêu trên là cơ sở hình thành nên một chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu. Ngược lại, mỗi một chính sách kinh tế vĩ mô sẽ có tác động chủ yếu đến một mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Sự tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô không phải là tác động định hướng mà có tính liên hoàn. Một chính sách có tác động chính và trực tiếp đến một mục tiêu nhất định nhưng nó lại có tác động liên hoàn và gián tiếp đến các mục tiêu khác. Ngoài ra, cần chú ý là 4 mục tiêu nêu trên không phải là một hệ thống thống nhất nhau mọi lúc, mọi nơi. Chúng chỉ đồng hướng khi nền kinh tế tăng trưởng tốt và ổn định, còn trong điều kiện có những khó khăn hoặc có vấn đề, chúng thường mâu thuẫn nhau. Do vậy trong điều hành kinh tế vĩ mô cần phải xác định các mục tiêu trong sự cân nhắc sự đồng hướng và mâu thuẫn giữa chúng trên cơ

2. Ở Việt Nam, nếu như chính sách tiền tệ được chấp nhận và thống nhất về cả tên gọi và nội dung chính sách ngay từ thập niên 1990 với mốc đánh dấu là Pháp lệnh Ngân hàng nhà nước năm 1990, thì chính sách tài khóa ban đầu chỉ được chấp nhận về mặt lý thuyết, mãi đến cuối tháng 10-2008, với Nghị quyết Trung ương 9 (khóa X), chính sách tài khóa với đúng nghĩa hẹp của nó mới được chính thức sử dụng trong ngôn ngữ chính sách của Đảng và Nhà nước trong các văn bản chỉ đạo và điều hành kinh tế.

3. Nhà kinh tế nổi tiếng P.A.Samuelson trong cuốn sách giáo khoa "Kinh tế học" của mình mô tả hệ thống mục tiêu kinh tế vĩ mô chỉ bao gồm 3 mục tiêu: mức sản lượng (tăng trưởng), việc làm (mức hữu nghiệp và thất nghiệp) và ổn định giá cả (lạm phát) (P.A.Samuelson và W.D.Nordhaus. Kinh tế học, tập II, Nxb Chính trị quốc gia, 1997, tr.18).

sở xác định trật tự ưu tiên các mục tiêu, từ đó xác định các chính sách, biện pháp ưu tiên và nhu cầu phối hợp chính sách. Các nhà lý thuyết kinh tế cũng đã khái quát 3 quan hệ mâu thuẫn chính giữa các mục tiêu kinh tế vĩ mô được xem xét ở dưới đây.

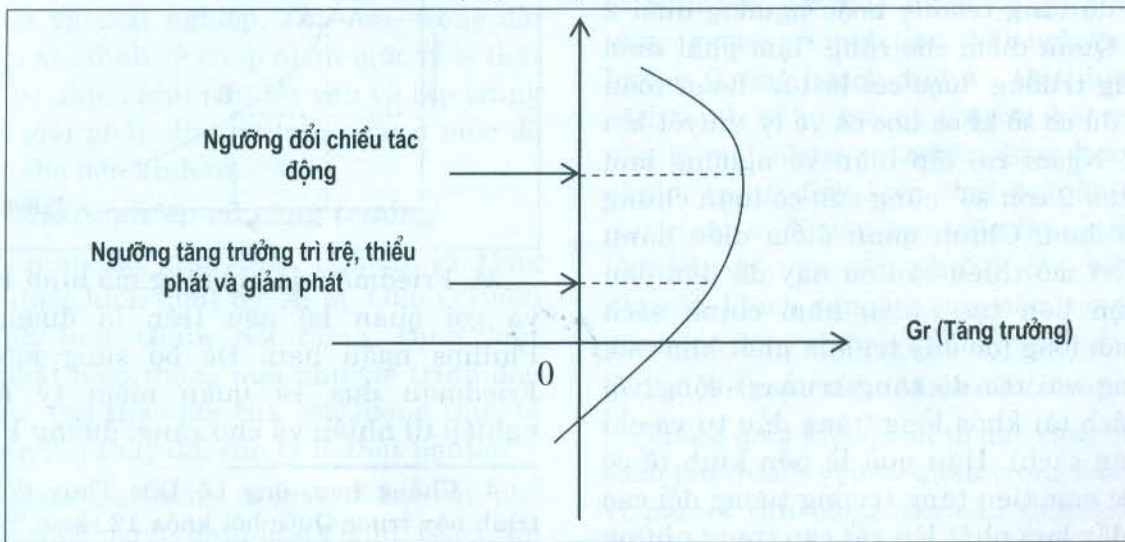
**2. Các vấn đề thống nhất và mâu thuẫn giữa các mục tiêu kinh tế vĩ mô**

**2.1. Tăng trưởng và lạm phát**

Về lý thuyết, lạm phát có quan hệ khá rõ nét đến tăng trưởng. Lạm phát có tác động vừa tiêu cực vừa tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Mundell và Tobin (1965) đã đưa ra nhận định về mối tương quan tỷ lệ thuận giữa lạm phát và tăng trưởng. Quan hệ này bắt nguồn từ tác động của lạm phát có tính tích cực ngắn hạn đến tăng trưởng sản xuất do làm giảm chi phí thực của vốn vay, do vậy kích thích đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Về chính sách, các học giả của cả trường phái Keynes (trọng câu) và trường phái tiền tệ đều cho rằng, trong ngắn hạn chính sách tiền tệ nói lỏng với lạm phát vừa phải có

tác dụng kích thích tăng trưởng tốt, ngược lại, một chính sách tiền tệ chặt kiềm chế lạm phát ở mức quá thấp (giảm phát hoặc giảm lạm phát quá mạnh) sẽ có tác dụng làm suy giảm tăng trưởng. Phillip với đường cong Phillip nổi tiếng cũng khẳng định sự đánh đổi (quan hệ ngược chiều) giữa lạm phát và thất nghiệp, tức là lạm phát có quan hệ ngược chiều về mục tiêu với thất nghiệp, do vậy có quan hệ cùng chiều với tăng trưởng. Tuy nhiên, các học giả cũng thống nhất rằng, nếu lạm phát vượt quá ngưỡng hợp lý và về dài hạn có tác động tiêu cực đến tăng trưởng. Như vậy, có thể kết luận rằng, quan hệ tích cực giữa lạm phát và tăng trưởng chỉ đúng trong miền giới hạn lạm phát ở mức độ vừa phải. Khi lạm phát vượt quá một giới hạn nào đó được coi là hợp lý, tác động của lạm phát sẽ đảo chiều và trở thành yếu tố tác động tiêu cực đến tăng trưởng và ổn định kinh tế. Có thể mô tả mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng ở hình 2 sau đây:

**HÌNH 2: Quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng**



Một nền kinh tế muốn duy trì tốc độ tăng trưởng cao khi các yếu tố nguồn lực đang tăng và lạm phát vừa phải (nhiều người gọi là lạm phát lành mạnh), cần đặt mục tiêu và duy trì ngưỡng lạm phát cao hơn mức thiếu phát và thấp hơn ngưỡng đổi chiều. Vấn đề của thực tế điều hành chính sách là phải xác

định chính xác được các ngưỡng này. Về ngưỡng thiếu phát, hiện nay trên thế giới chưa có nghiên cứu thực nghiệm để chỉ ra ngưỡng nào được coi là giới hạn của thiếu phát. Tuy nhiên ở các nền kinh tế có tính ổn định cao và không ưa lạm phát (Đức, Nhật Bản) thì ngưỡng thiếu phát được khẳng định

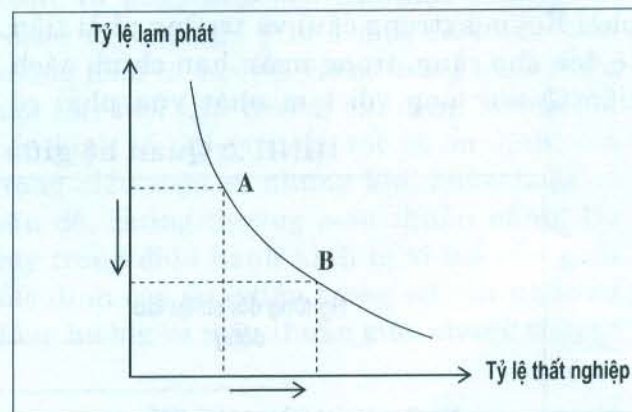
chỉ ở mức dưới 1%. Còn ở Việt Nam hiện nay, ngưỡng lạm phát ở dưới mức 3-4% thường được các nhà kinh tế và hoạch định chính sách coi là thiếu phát. Về ngưỡng đổi chiều tác động, đã có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới về ngưỡng đổi chiều này. Ví dụ, nghiên cứu của Shan và Senhadji (2001) khảo sát 140 nước trong giai đoạn 1960-1998 đã chỉ ra ngưỡng này đối với các nước đang phát triển là 11-12%/năm, của các nước phát triển là 3%. Hoặ nghiên cứu của Christoffersen và Doyle (1998) xác định ngưỡng của các nước chuyển đổi kinh tế là 13%. Sarel (1996) lại cho rằng, ngưỡng chung cho các nước là 8%. Như vậy, ta thấy rằng, các nhà khoa học chưa có sự thống nhất về ngưỡng đổi chiều, tức là mức giới hạn trên của lạm phát tích cực, hơn nữa, ngưỡng này ở các nền kinh tế khác nhau có sự khác nhau khá lớn. Ở Việt Nam, chưa có nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm nào về ngưỡng này. Tuy nhiên, nhiều học giả và nhà hoạch định chính sách thường có lập luận khá mơ hồ về ngưỡng lạm phát thấp hơn tốc độ tăng trưởng hoặc ngưỡng dưới 2 con số<sup>4</sup>. Quan điểm cho rằng “lạm phát dưới mức tăng trưởng được coi là tốt” hoàn toàn chưa có đủ cơ sở khoa học cả về lý thuyết lẫn thực tế. Ngoài ra, lập luận về ngưỡng lạm phát “dưới 2 con số” cũng cần có luận chứng chặt chẽ hơn. Chính quan điểm điều hành kinh tế vĩ mô thiếu căn cứ này đã dẫn đến thực hiện liên tục nhiều năm chính sách tiền tệ nói lỏng (để duy trì lạm phát khá cao, gần bằng với tốc độ tăng trưởng) cộng với chính sách tài khóa lỏng (tăng đầu tư và chi tiêu ngân sách). Hậu quả là nền kinh tế có đạt được mục tiêu tăng trưởng tương đối cao nhưng đẩy lạm phát lên rất cao trong những năm 2008-2009 với tác động tiêu cực ngược trở lại làm suy giảm tăng trưởng trong những năm gần đây. Do vậy, mục tiêu lạm phát dưới hai con số mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đặt ra trong các nghị quyết cũng chỉ nên coi là giải pháp mang tính tình thế và định hướng. Trong dài hạn, khi nền kinh tế ổn định và phát triển tốt, mục tiêu lạm

phát chắc chắn phải được nghiên cứu, luận chứng xác định ở mức thấp hơn.

## 2. 2. Lạm phát và thất nghiệp

Mục tiêu thất nghiệp và mục tiêu lạm phát có quan hệ ngược chiều điển hình đã được A. Phillips (1958) khẳng định với đường cong Phillips. Sau này, phái tiền tệ với người khởi xướng là M. Friedman (1968) đã bổ sung lý thuyết của Phillips bằng lập luận về đường Phillips dài hạn và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Phillips cho rằng, giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ đánh đổi rõ rệt (quan hệ ngược chiều): khi chính phủ tác động bằng chính sách với mục tiêu giảm thất nghiệp tất yếu dẫn đến lạm phát tăng; ngược lại, khi tác động để giảm lạm phát sẽ làm tăng thất nghiệp (xem hình 3).

HÌNH 3: Quan hệ lạm phát - thất nghiệp (đường cong Phillips)



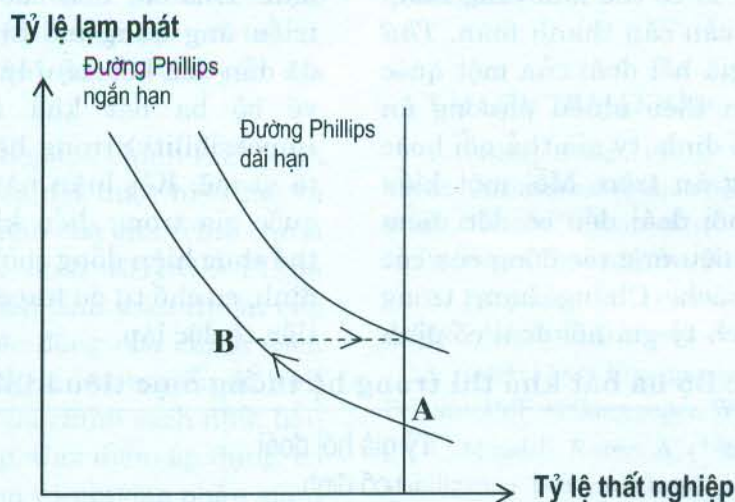
M. Friedman đã mở rộng mô hình Phillips và gọi quan hệ nêu trên là đường cong Phillips ngắn hạn. Để bổ sung mô hình, Friedman đưa ra quan niệm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và cho rằng, đường Phillips

4. Chẳng hạn, ông Lê Đức Thúy (2008) đã trình bày trước Quốc hội khóa 12 rằng: "Một nền kinh tế phát triển bền vững thì lạm phát phải ở mức thấp hơn tốc độ tăng trưởng 1-2%". Từ đó ông đưa ra quan điểm xác định mục tiêu và điều hành kinh tế vĩ mô là "tốc độ lạm phát tốt nhất là không vượt quá tốc độ tăng trưởng". Khá nhiều học giả ở Việt Nam cho rằng: ngưỡng lạm phát lành mạnh là mức dưới 2 con số. Nghị quyết của nhiều nhiệm kỳ đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam cũng thường đặt mục tiêu kiềm chế lạm phát ở mức 1 con số, tức là dưới 10%.

dài hạn là tập hợp các trạng thái cân bằng của đường Phillips ngắn hạn và tỷ lệ thất

nghiệp luôn duy trì ở mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (xem hình 4).

HÌNH 4: Đường Phillips dài hạn



Lý thuyết về mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát có hai điều cần chú ý. Thứ nhất, trong ngắn hạn không thể đạt được hai mục tiêu về lạm phát và thất nghiệp cùng một lúc; cần phải chấp nhận sự đánh đổi này và duy trì một cặp mục tiêu mang tính thỏa hiệp về lạm phát và thất nghiệp. Thứ hai, trong dài hạn, cần xác định và chấp nhận mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên như một tất yếu và tập trung vào các giải pháp duy trì lạm phát ở mức độ tích cực cho nền kinh tế.

### 2.3. Thất nghiệp và tăng trưởng

Mối quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng được khái quát bởi A. M. Okun (1962) với Định luật Okun nổi tiếng. Định luật Okun phát biểu thông qua phương trình đơn giản sau: (%) thay đổi của sản lượng thực tế = 2-3 lần (%) thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp

Trong các giáo trình về kinh tế học vẫn phổ biến hai cách mô tả định luật Okun. Cách thứ nhất do P. Samuelson (1970) đề xướng: khi sản lượng thực tế ( $Y_t$ ) thấp hơn sản lượng tiềm năng ( $Y_p$ ) 2% thì tỷ lệ thất nghiệp ( $U_t$ ) sẽ tăng 1% so với tỷ lệ thất nghiệp năm trước. Có thể mô tả phát biểu này bằng công thức sau:

$$U_t = U_{t-1} + \frac{Y_p - Y_t}{2Y_p}$$

Cách thứ hai do I. Fisher (1972) phát biểu: Khi tốc độ tăng sản lượng thực tế ( $g_r$ ) cao hơn tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng ( $g_p$ ) 2,5% thì tỷ lệ thất nghiệp ( $U_t$ ) giảm bớt 1%.

$$U_t = U_{t-1} - 0,4 (g_r - g_p)\%$$

Như vậy, ta thấy quan hệ giữa mục tiêu tăng trưởng và mục tiêu thất nghiệp là đồng hướng. Trong hoạch định và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô có thể coi hai mục tiêu này là một nhóm mục tiêu đồng hướng. Tuy nhiên, trong điều kiện thất nghiệp cao, cần coi trọng mục tiêu tạo việc làm, giảm thất nghiệp, do vậy cần chú ý các biện pháp khuyến khích tăng trưởng các ngành thâm dụng lao động thay vì thâm dụng vốn.

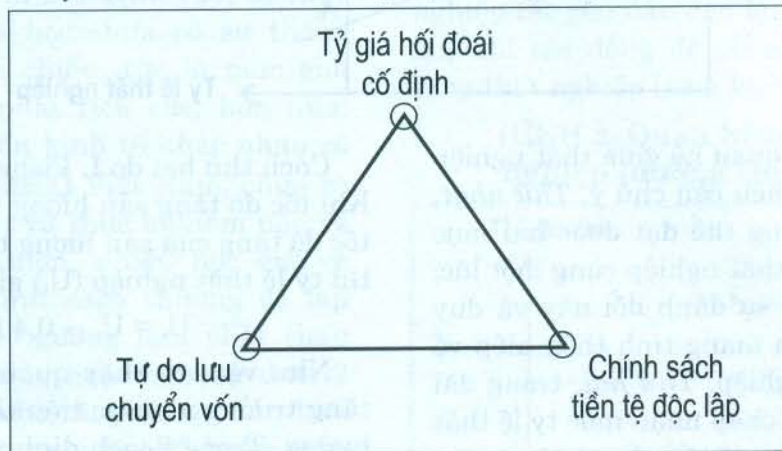
### 2.4. Về mục tiêu cán cân thanh toán

Trong điều kiện kinh tế mở, cán cân thanh toán trở thành yếu tố quan trọng của kinh tế vĩ mô và cân bằng cán cân thanh toán trở thành mục tiêu quan trọng. Mối quan hệ giữa mục tiêu cán cân thanh toán với các mục tiêu khác đã được R. Muldell và J. Fleming (1963) mô tả trong mô hình Muldell – Fleming. Có thể tóm lược quan hệ này như sau: thứ nhất, khi Chính phủ tác động giảm thâm hụt cán cân thương mại (giảm nhập siêu) bằng chính sách tăng tỷ giá hối đoái sẽ làm cho giá trị đồng nội tệ giảm, tất yếu dẫn

đến lạm phát. Ngược lại, nếu Chính phủ áp dụng các biện pháp chống lạm phát, thất chặt tiền tệ sẽ làm giảm cung tiền, giảm tỷ giá hối đoái, hệ quả là có thể làm tăng nhập siêu, mất cân bằng cán cân thanh toán. *Thứ hai*, chính sách tỷ giá hối đoái của một quốc gia có thể lựa chọn theo nhiều phương án khác nhau: tỷ giá cố định, tỷ giá thả nổi hoặc kết hợp hai phương án trên. Mỗi một kiểu chính sách tỷ giá hối đoái đều có đặc điểm riêng làm thay đổi hiệu ứng tác động của các biện pháp chính sách. Chẳng hạn, trong ngắn hạn, chính sách tỷ giá hối đoái cố định

làm cho chính sách tiền tệ mất hiệu lực. Còn chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi làm cho chính sách tài khóa mất hiệu lực trong ngắn hạn. *Thứ ba*, đến cuối thế kỷ XX, sự phát triển ứng dụng mô hình Muldell - Fleming đã dẫn đến kết luận lý thuyết rất quan trọng về bộ ba bất khả thi (The Triangle of Impossibility) trong hệ thống mục tiêu kinh tế vĩ mô. Kết luận này phát biểu rằng: một quốc gia trong điều kiện kinh tế mở không thể thực hiện đồng thời ba mục tiêu: tỷ giá cố định, cơ chế tự do lưu chuyển vốn, chính sách tiền tệ độc lập.

HÌNH 5: Bộ ba bất khả thi trong hệ thống mục tiêu kinh tế vĩ mô



Nguồn: Stoykov, Schulich School of Business - York University.

### 3. Những kết luận trong phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô

Lý thuyết về quản lý kinh tế vĩ mô cho phép rút ra những kết luận sau:

*Thứ nhất*, hệ thống các mục tiêu kinh tế vĩ mô là một hệ thống vừa có tính thống nhất, vừa có tính mâu thuẫn. Mỗi một mục tiêu kinh tế vĩ mô thường kèm theo một chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu để thực hiện. Tuy nhiên, các mục tiêu kinh tế vĩ mô có tính chế định nhau trong mối quan hệ vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Sự tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô cũng mang tính lan truyền. Do vậy trong quản lý vĩ mô cần xác lập các mục tiêu trong trong một chỉnh thể có quan hệ gắn bó với nhau, các mục tiêu cần được luận chứng và xác định ở cả tầm dài hạn và ngắn hạn, mức độ của các mục tiêu

phải dựa trên các căn cứ khoa học và tình hình thực tiễn.

*Thứ hai*, các mục tiêu kinh tế vĩ mô cần phải được sắp xếp trật tự ưu tiên. Bản thân trật tự ưu tiên cũng là một loại mục tiêu trong điều hình kinh tế vĩ mô. Có thời kỳ cần ưu tiên mục tiêu tăng trưởng nhưng cũng có thời kỳ cần ưu tiên mục tiêu ổn định thị trường và giá cả. Trong một thời kỳ khá dài Việt Nam đã xác định mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô là "đảm bảo tăng trưởng nền kinh tế một cách ổn định", như vậy là đã coi trọng mục tiêu tăng trưởng hơn mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Từ năm 2008 trở đi, khi tình hình kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều biến động, mục tiêu chủ yếu trong điều hành kinh tế vĩ mô được xác định lại là "đảm bảo ổn định và tăng trưởng kinh tế", nghĩa là coi

trọng mục tiêu ổn định kinh tế, coi ổn định kinh tế là điều kiện tiên quyết đảm bảo tăng trưởng. Việc chuyển hướng mục tiêu chủ yếu từ tăng trưởng sang ổn định kinh tế vĩ mô cho đến nay vẫn cần phải tiếp tục coi trọng, nhất là trong điều hành kinh tế ở cấp địa phương.

*Thứ ba*, trong phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô, để sự phối hợp đạt được hiệu lực và hiệu quả ở tất cả các khâu của chu trình chính sách như trong Quyết định 1317/QĐ-TT đã nêu đòi hỏi phải tính đến tính mâu thuẫn của các mục tiêu, độ trễ tác động của chính sách (policy lag), cơ chế tác động lan truyền để tính toán các yếu tố cụ thể của chính sách như: liều lượng của các biện pháp, thời điểm áp dụng, cơ quan thi hành, thời điểm và phương pháp giám sát chính sách...

Tóm lại, sự phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay đã chuyển sang giai đoạn cần phải nhận thức đúng và thành thực trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó trọng tâm không chỉ ở việc biết hoạch định các mục tiêu đáp ứng nhu cầu phát triển và tối ưu sử dụng các nguồn lực, mà còn phải biết lựa chọn ưu tiên mục tiêu, phối hợp các chính sách nhằm đạt được hiệu quả sử dụng nguồn lực cao trong dài hạn và

ngắn hạn. Các kỹ năng điều hành chính sách cần phải nâng cao hơn nữa, đặc biệt là trong phối hợp ở tất cả các khâu trong quy trình chính sách./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fisher, Irving (1973), "I discovered the Phillips curve: 'A statistical relation between unemployment and price changes'", *Journal of Political Economy* (The University of Chicago Press) 81 (2): 496-502.
2. Friedman, M. (1968), "The role of monetary policy", *American Economic Review* 68 (1): 1-17.
3. IMF (1998), *Coordination of Monetary and Fiscal Policies*, IMF working paper, WP/98/25.
4. Mundell, Robert A. (1963), "Capital mobility and stabilization policy under fixed and flexible exchange rates", *Canadian Journal of Economic and Political Science* 29 (4): 475-485.
5. Okun, Arthur, M. (1962), *Potential GNP, its measurement and significance*, Cowles Foundation, Yale University, <http://cowles.econ.yale.edu/P/cp/p01b/p0190.pdf>
6. Phillips, A. W. (1958), "The Relationship between Unemployment and the Rate of Change of Money Wages in the United Kingdom 1861-1957", *Economica* 25 (100): 283-299.
7. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2013), *Báo cáo kinh tế vĩ mô 2013*, Nxb Tri thức.